

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 228/TCT-BQLDA ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Tổng Công ty IDICO - CTCP về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty IDICO - CTCP, địa chỉ tại 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Khu công nghiệp Phú Mỹ II và Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng” tại thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Phú Mỹ II và Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/6/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11/8/2022; Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 4033304805 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 01/3/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 04/11/2022 (Khu công nghiệp Phú Mỹ II); Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 8366053525 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 02/10/2024 (Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng).

1.4. Mã số thuế: 0302177966.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Khu công nghiệp Phú Mỹ II	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10 (trừ C102)
2	Dệt	C13
3	Sản xuất trang phục	C14
4	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không có ngành thuộc da)	C15
5	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết, bện	C16
6	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (không sản xuất bột giấy)	C17
7	In, sao chép bản ghi các loại	C18
8	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C192
9	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
10	Sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản khác	C20114
11	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (có phát sinh nước thải công nghiệp)	C2012
12	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
13	Sản xuất sợi nhân tạo	C2030
14	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
15	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	C22 (trừ C22190)
16	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
17	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C2391
18	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C2392
19	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
20	Sản xuất xi măng (trừ sản xuất clinker)	C23941
21	Sản xuất vôi	C23942
22	Sản xuất thạch cao	C23943
23	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C2395
24	Sản xuất kim loại	C24
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (mã ngành C2592 không bao gồm công nghiệp xi mạ; chỉ cho phép xi mạ là một công đoạn trong quá trình hoàn thiện sản phẩm)	C251; C259
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C26
27	Sản xuất thiết bị điện (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C27
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C28
29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C29
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C30
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
33	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
34	Điện mặt trời	D35116
35	Truyền tải điện	D35121
36	Phân phối điện	D35122
37	Sản xuất khí đốt	D35201

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
38	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
39	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
40	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
41	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
42	Dịch vụ ăn uống	I56
43	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L681
44	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M72
45	Sản xuất đồ uống	C11
46	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C22190
47	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	C2399
48	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D3530
49	Dịch vụ lưu trú	I55
II	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	
1	Dệt	C13
2	Sản xuất trang phục	C14
3	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không có ngành thuộc da)	C15
4	Sản xuất hoá chất cơ bản	C2011
5	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (có phát sinh nước thải công nghiệp)	C2012
6	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	C202
7	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
8	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
9	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C2391
10	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C2392
11	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
12	Sản xuất kim loại	C24
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (mã ngành C2592 không bao gồm công nghiệp xi mạ; chỉ cho phép xi mạ là một công đoạn trong quá trình hoàn thiện sản phẩm)	C251; C259
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C26
15	Sản xuất thiết bị điện (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C27
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C28
17	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C29
18	Sản xuất phương tiện vận tải khác (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C30
19	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm)	C32
20	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
21	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10 (trừ C102)
22	Sản xuất đồ uống	C11
23	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết, bện	C16
24	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (không sản xuất bột giấy)	C17
25	In, sao chép bản ghi các loại	C18

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
26	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C192
27	Sản xuất sợi nhân tạo	C2030
28	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
29	Sản xuất sản phẩm từ cao su (không chế biến mũ cao su)	C221
30	Sản xuất xi măng (trừ sản xuất clinker)	C23941
31	Sản xuất vôi	C23942
32	Sản xuất thạch cao	C23943
33	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C2395
34	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu	C2399
35	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
36	Điện mặt trời	D35116
37	Truyền tải điện	D35121
38	Phân phối điện	D35122
39	Sản xuất khí đốt	D35201
40	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
41	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D3530
42	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
43	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
44	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
45	Dịch vụ lưu trú	I55
46	Dịch vụ ăn uống	I56
47	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L681
48	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M72

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của Khu công nghiệp Phú Mỹ II và Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng là: 1.018,66 ha (trong đó phần diện tích của Khu công nghiệp Phú Mỹ II là: 620,6 ha và phần diện tích của Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng là: 398,06 ha). Phạm vi diện tích cấp phép của Giấy phép môi trường này là 898,39 ha (trong đó phần diện tích của Khu công nghiệp Phú Mỹ II là: 601,84 ha và phần diện tích của Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng là: 296,55 ha).

- Cơ sở có tiêu chí nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty IDICO - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tổng Công ty IDICO - CTCP có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2032). Giấy phép môi trường số 176/GPMT-BTNMT cấp ngày 13 tháng 5 năm 2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Tổng Công ty IDICO - CTCP;
- Lưu: VT, MT, Thọ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Phú Mỹ II.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động của Công ty TNHH Posco Việt Nam đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Posco Việt Nam không bao gồm trong nội dung cấp phép của Giấy phép này.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động của Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina không bao gồm trong nội dung cấp phép của Giấy phép này.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn, sân phơi bùn, hệ thống xử lý tái sử dụng nước thải) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ Văn phòng Ban Quản lý Khu công nghiệp được dẫn qua bể tự hoại sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II để xử lý.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng:

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Bà Lờ sau đó chảy vào sông Thị Vải tại thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp theo mương quan trắc chảy vào hồ ga thoát nước thải sau xử lý xả ra rạch Bà Lờ, sau đó đổ vào sông Thị Vải thuộc thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1167079; Y = 421533 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4.000 m³/ngày.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được chảy qua mương quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra rạch Bà Lồi.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0) (sau ngày 31/12/2031, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động
2	pH	-	6 - 9	≤ 6 - 9		
3	COD	mg/l	67,5	≤ 60		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45	≤ 30		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	≤ 5		
6	Màu	Pt/Co	50	≤ 50		Không thuộc đối tượng
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	≤ 30		
8	Asen	mg/l	0,045	≤ 0,05		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045	≤ 0,001		
10	Chì	mg/l	0,09	≤ 0,1		
11	Cadimi	mg/l	0,045	≤ 0,02		
12	Tổng Crom (Cr)	mg/l	-	≤ 0,5		
13	Crom (III)	mg/l	0,18	-		
14	Crom (VI)	mg/l	0,045	≤ 0,1		
15	Đồng	mg/l	1,8	≤ 1		
16	Kẽm	mg/l	2,7	≤ 1		
17	Niken	mg/l	0,18	≤ 0,1		
18	Mangan	mg/l	0,45	≤ 2		
19	Sắt	mg/l	0,9	≤ 2		
20	Tổng xianua	mg/l	0,063	≤ 0,2		
21	Tổng phenol	mg/l	0,09	≤ 1		
22	Phenol	mg/l	-	≤ 0,1		
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	≤ 1		
24	Sunfua	mg/l	0,18	≤ 0,2		
25	Florua	mg/l	4,5	≤ 3		
26	Tổng Nitơ	mg/l	18	≤ 20		
27	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	3,6	≤ 4	03	Không

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
28	Clo dư	mg/l	0,9	≤ 1	tháng/lần	thuộc đối tượng
29	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	3.000	≤ 3.000		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	-		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	$\leq 0,05$	01 năm/lần	
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27	$\leq 0,3$		
34	Tổng PCB	mg/l	0,0027	$\leq 0,003$		

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Phú Mỹ II (tương ứng với nguồn số 01) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi của khu công nghiệp được thu gom bằng hệ thống đường ống hoặc vận chuyển bằng phương tiện giao thông về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh của Công ty TNHH Posco Việt Nam (tương ứng với nguồn số 02) đã được miễn trừ đầu nổi theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A), QCVN 52:2013/BTNMT (cột A) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột A) sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh của Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina (tương ứng với nguồn số 03) đã được miễn trừ đầu nổi theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột A) sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn, sân phơi bùn, hệ thống xử lý tái sử dụng nước thải) (tương ứng với nguồn số 04) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ văn phòng Ban quản lý Khu công nghiệp (tương ứng với nguồn số 05) được thu gom dẫn qua bể tự hoại sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II có công suất thiết kế

4.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng (tương ứng với nguồn số 06) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi của khu công nghiệp sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Nhà máy xử lý nước thải tập trung:

- Vị trí, thể tích bể tự hoại: 01 bể tự hoại tại khu vực vệ sinh nhà điều hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Mỹ II, có thể tích thiết kế 2,57 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tự hoại của Văn phòng Ban Quản lý Khu công nghiệp:

- Vị trí, thể tích bể tự hoại: 01 bể tự hoại tại Văn phòng Ban Quản lý Khu công nghiệp có thể tích thiết kế 12 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày, cụ thể như sau:

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Lược rác → Bể gom nước thải → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Selector, C-tech → Bể trung gian → Cụm Bể trung hòa, keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → Nước thải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp → Xả ra nguồn tiếp nhận (rạch Bà Lờ → sông Thị Vải).

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer Anion, Ca(OCl)₂, Polymer Cation, Mật rỉ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sau xử lý để tái sử dụng:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sau xử lý để tái sử dụng nước thải công suất 400 m³/ngày (cho mục đích pha hóa chất, vệ sinh máy ép bùn, nhà vệ sinh). Trường hợp tái sử dụng nước thải cho mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý (Bể trung gian NT04-A) → Hệ lọc áp lực → Bể chứa TK-04A → Tái sử dụng cho mục đích pha hóa chất, vệ sinh máy ép bùn, nhà vệ sinh.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).
- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng (đầu vào và đầu ra).
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố môi trường đối với nước thải có dung tích thiết kế 8.000 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố. Hồ sự cố có đáy và thành được lắp đặt lớp HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

- Định kỳ 3 tháng/lần hoặc bất cứ thời điểm có dấu hiệu bất thường, lấy mẫu nước thải tại các hố ga đầu nối vào cống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II.

- Kiểm tra, giám sát việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

- Đã bố trí phòng thí nghiệm (có khả năng phân tích các thông số ô nhiễm cơ bản trong nước thải như: pH, DO, TSS, độ màu, độ đục, COD, Amoni, T-N, T-P) để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải. Hàng tuần hoặc bất cứ thời điểm có dấu hiệu bất thường, nhân viên vận hành lấy mẫu, phân tích nước thải đầu vào, đầu ra để theo dõi chất lượng nước thải và có biện pháp xử lý kịp thời.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý sự cố loại 1: Chất lượng nước đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn:

+ Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận. Chuyển toàn bộ nước thải từ bể khử trùng về bể gom/bể điều hòa hoặc hồ sự cố. Xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

+ Lượng nước thải chứa trong bể gom, hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Quy trình xử lý sự cố loại 2: Chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

+ Khi xảy ra sự cố, Nhân viên vận hành Nhà máy tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải của các doanh nghiệp nghi vấn, lập biên bản đối với doanh nghiệp xả thải không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của khu công nghiệp.

+ Bơm toàn bộ nước thải đầu vào bị vượt tiêu chuẩn ra hồ sự cố để lưu chứa cho đến khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của nhà máy xử lý nước thải tập trung thì vận hành lại hệ thống bình thường.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Quy trình xử lý sự cố loại 3: Lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

+ Khi xảy ra sự cố, bơm nước thải dư đầu vào ra hồ sự cố.

+ Ban điều hành Khu công nghiệp tiến hành kiểm tra và làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng được phê duyệt để tránh diễn ra tình trạng tương tự.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Quy trình xử lý sự cố loại 4: Thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng:

+ Khi thiết bị bị hư hỏng, bơm nước đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Quy trình xử lý sự cố loại 5: Nhà máy xử lý nước thải tập trung bị mất điện:

Sử dụng máy phát điện dự phòng cho quá trình hoạt động của các nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II và Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	60
2	Độ màu	Pt-Co	200
3	pH	-	4,5 - 10,5
4	BOD ₅ (20°C)	mgO ₂ /l	250
5	COD	mgO ₂ /l	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,045
8	Thủy ngân	mg/l	0,0045
9	Cadimi	mg/l	0,045
10	Chì	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,045
12	Crom (III)	mg/l	0,18
13	Đồng	mg/l	1,8
14	Kẽm	mg/l	2,7
15	Niken	mg/l	0,18
16	Mangan	mg/l	0,45
17	Sắt	mg/l	0,9
18	Tổng Xianua	mg/l	0,063
19	Tổng Phenol	mg/l	0,09
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
21	Sunfua	mg/l	0,18
22	Florua	mg/l	4,5
23	Amonia	mg/l	10
24	Tổng Nitơ	mg/l	30
25	Tổng Photpho	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,0027
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của khu công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.5. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong khu

công nghiệp được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.6. Việc thu gom, tái sử dụng nước thải, chuyển giao nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp phải đáp ứng đầy đủ theo các yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.7. Rà soát tiêu chuẩn đầu nối nước thải đối với các cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp để đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải được quy định tại Mục 1.5 Phần B Phụ lục này.

3.8. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II.
- Nguồn số 02: Khu vực máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II.
- Nguồn số 03: Khu vực tại trạm bơm chuyển bậc 01, công suất 1.200 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Khu vực tại trạm bơm chuyển bậc 02, công suất 1.300 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Khu vực tại trạm bơm chuyển bậc 03, công suất 1.300 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Khu vực hoạt động của trạm bơm trung chuyển của Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng, công suất 5.500 m³/ngày.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- 1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
TỔNG KHỐI LƯỢNG			30

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khu công nghiệp Phú Mỹ II (kg/năm)	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 08	15	-
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	30	-
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	30	-
4	Rác từ song chắn rác	-	1.000	-
5	Bùn nạo vét hệ thống thoát nước mưa	-	3.500	3.500
6	Bùn hầm cầu	-	4.500	-
TỔNG KHỐI LƯỢNG			12.575	3.500

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khu công nghiệp Phú Mỹ II (kg/năm)	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	530	-
2	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	50	-
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	100	-

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khu công nghiệp Phú Mỹ II (kg/năm)	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng (kg/năm)
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50	-
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	30	-
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	332.000	-
7	Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom nước thải	-	4.000	4.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			336.760	4.000

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 1,048 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 12,54 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, rãnh thu chất thải lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

2.2.1. Khu vực lưu giữ bùn thải:

- Tại nhà máy xử lý nước thải tập trung có diện tích thiết kế 155 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm.

2.2.2. Khu vực sân phơi bùn:

- Đã bố trí 02 sân phơi bùn có diện tích 30,03 m²/sân.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực sân phơi bùn có nền bê tông chống thấm, gờ bao xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác chuyên dụng loại 240 lít có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành các hạng mục công trình trên diện tích 601,84 ha của Khu công nghiệp Phú Mỹ II (theo Giấy phép môi trường số 176/GPMT-BTNMT ngày 13/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) và hoàn thành các hạng mục công trình trên diện tích 296,55 ha của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng” (theo Quyết định số 2382/QĐ-BTNMT ngày 12/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Giấy phép môi trường số 176/GPMT-BTNMT và Quyết định số 2382/QĐ-BTNMT nêu trên cụ thể như sau:

- Tiếp tục hoàn thành hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trong phần diện tích 18,76 ha còn lại của Khu công nghiệp Phú Mỹ II (hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải và đường giao thông).

- Tiếp tục hoàn thành hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trong phần diện tích 101,51 ha còn lại của Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng (hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải, đường giao thông, trồng cây xanh, hệ thống cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc).

- Xây dựng bổ sung các mô đun của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II và Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng có công suất thiết kế 20.500 m³/ngày để đảm bảo tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phú Mỹ II và Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng là 24.500 m³/ngày.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải → Lược rác thô → Hàm bơm → Lược rác tinh → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 1 → Cụm bể hóa lý → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → Nguồn tiếp nhận.

- Xây dựng bãi trung chuyển rác diện tích 0,7 ha cho Khu công nghiệp Phú Mỹ II.

- Xây dựng bãi trung chuyển rác diện tích 1,0 ha cho Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng.

- Tiếp tục xây dựng và lắp đặt các công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong giai đoạn tiếp theo và bảo đảm tổng dung tích của hồ sự cố là 8.500 m³ (của Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng) có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải và không được xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (trong trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng được yêu cầu theo quy định). Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng

hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Không sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy.

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh của cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Tổng Công ty IDICO - CTCP có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 80 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

9. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

10. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch, quy định tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu về việc đính chính Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 về việc ban hành Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.